

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 02 năm 2026

(Cho kỳ kế toán từ 01.04.2026 đến 30.06.2026)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,975,169,987,084	2,049,079,199,646
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	509,113,294,115	544,443,051,692
111	1. Tiền		225,163,294,115	188,388,859,911
112	2. Các khoản tương đương tiền		283,950,000,000	356,054,191,781
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1,139,456,365,309	1,154,151,425,165
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1,139,456,365,309	1,154,151,425,165
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235,235,463,490	252,961,722,262
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	190,767,940,482	200,151,877,455
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15,629,963,081	23,025,334,783
134	3. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	56,468,449,425	55,066,627,708
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(27,630,889,498)	(25,282,117,684)
137	6. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	23,341,985,085	22,312,759,446
141	1. Hàng tồn kho		23,341,985,085	22,312,759,446
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		68,022,879,085	75,210,241,081
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.07	23,571,387,495	11,595,701,318
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	43,608,871,271	42,919,957,582
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	842,620,319	20,694,582,181
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
165	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,190,787,237,649	4,049,218,102,774
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		150,209,405,496	474,055,458,037
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	68,255,843,979	81,408,356,188
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
215	3. Phải thu dài hạn khác	V.04	81,953,561,517	392,647,101,849
216	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,602,345,734,016	1,625,875,201,712
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,579,767,281,205	1,603,486,476,948
222	- Nguyên giá		3,810,625,333,144	3,784,040,838,033
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2,230,858,051,939)	(2,180,554,361,085)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	22,578,452,811	22,388,724,764
228	- Nguyên giá		78,510,046,935	77,535,046,935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(55,931,594,124)	(55,146,322,171)
240	IV. Bất động sản đầu tư	V.10	162,693,119,296	165,419,819,620
241	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59,481,016,704)	(56,754,316,380)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	87,970,968,238	86,450,114,680
251	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,408,705,034	39,313,490,216
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		48,562,263,204	47,136,624,464
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	2,160,218,182,319	1,676,562,029,006
261	1. Đầu tư vào công ty con			
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,431,058,622,319	1,247,373,617,506
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		470,712,573,980	470,712,573,980
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(167,984,573,980)	(167,984,573,980)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		426,431,560,000	126,460,411,500
270	VII. Tài sản dài hạn khác		27,349,828,284	20,855,479,719
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.07	16,946,639,688	9,055,002,300
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	10,403,188,596	11,800,477,419
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
274	4. Tài sản dài hạn khác			
279	5. Lợi thế thương mại			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6,165,957,224,733	6,098,297,302,420

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,742,329,542,361	2,884,250,343,198
310	I. Nợ ngắn hạn		849,108,510,877	892,135,082,372
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	76,223,597,568	97,330,286,408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,730,098,503	4,545,693,046
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		3,211,519,794	574,654,425
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.14	123,021,938,463	162,646,114,723
315	5. Phải trả người lao động		72,102,745,503	123,833,008,329
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	18,479,697,918	18,217,676,969
318	7. Phải trả theo tiến độ HĐXD			
319	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
320	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	445,829,751,248	423,512,127,325
321	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	29,332,387,526	29,324,217,377
322	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	12 Quỹ khen thưởng phúc lợi		73,176,774,354	32,151,303,770
324	13. Quỹ bình ổn giá			
325	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1,893,221,031,484	1,992,115,260,826
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn			
334	4. Chi phí phải trả dài hạn			
337	5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
338	6. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,429,678,496,911	1,794,177,256,911
339	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	313,358,760,000	14,662,105,464
340	9. Trái phiếu chuyển đổi			
341	10. Cổ phiếu ưu đãi			
342	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	150,183,774,573	183,275,898,451
343	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
344	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,423,627,682,372	3,214,046,959,222
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		101,488,139,730	91,209,916,408
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		392,062,914,262	349,633,034,478
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		651,180,961,955	492,532,645,250
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		375,571,597,404	129,029,533,082
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		275,609,364,551	363,503,112,168
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		118,020,631,798	119,796,328,459
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6,165,957,224,733	6,098,297,302,420

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/07/2026

Chu Ngọc Sơn

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 02 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	285,550,169,754	275,030,864,295	579,248,878,619	538,068,627,544
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		285,550,169,754	275,030,864,295	579,248,878,619	538,068,627,544
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	204,922,105,872	202,297,093,331	394,290,174,456	373,959,782,338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80,628,063,882	72,733,770,964	184,958,704,163	164,108,845,206
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21		0			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.24	37,978,794,646	37,600,484,436	57,819,496,835	56,394,451,194
8. Chi phí tài chính	23	VI.25	10,174,484,896	7,716,668,188	19,865,777,700	16,765,019,301
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		10,061,592,420	7,692,679,282	19,673,083,319	16,710,602,281
9. Chi phí bán hàng	25		809,931		8,909,241	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	51,950,077,964	47,396,114,350	90,632,800,020	87,313,738,387
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, liên doanh	27		92,971,441,086	63,008,539,859	176,203,416,644	123,024,865,041
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		149,452,926,823	118,230,012,721	308,474,130,681	239,449,403,753
13. Thu nhập khác	31	VI.27	466,026,836	1,619,075,464	1,632,309,416	4,101,781,926
14. Chi phí khác	32	VI.28	2,276,810,278	103,195,545	2,506,083,574	2,106,249,583
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,810,783,442)	1,515,879,919	(873,774,158)	1,995,532,343
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=12+13+14+15)	50		147,642,143,381	119,745,892,640	307,600,356,523	241,444,936,096
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	33,113,830,642	27,425,488,333	63,706,398,362	48,449,151,680
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(16,400,616,538)	(14,357,140,632)	(31,694,835,055)	(23,288,777,780)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		130,928,929,277	106,677,544,939	275,588,793,217	216,284,562,196
20.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		131,689,107,569	107,093,777,286	275,609,364,551	217,682,571,629
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(760,178,292)	(416,232,347)	(20,571,335)	(1,398,009,433)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	608.84	495.13	1,274.23	1,006.42
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	608.84	495.13	1,274.23	1,006.42

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/07/2026

Chu Ngọc Sơn
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 02 Năm 2026

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	307,600,356,523	241,444,936,096
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(154,631,146,903)	-101,473,541,628
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	54,158,461,474	53,499,803,167
03	- Các khoản dự phòng	2,348,771,814	4,827,375,097
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4,259,918,872)	(8,737,957,774)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(226,551,544,638)	(167,773,364,399)
06	- Chi phí lãi vay	19,673,083,319	16,710,602,281
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	152,969,209,620	139,971,394,468
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	36,544,853,377	(58,612,961,227)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1,124,440,457)	(2,179,412,103)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	(103,975,823,648)	6,183,847,525
12	- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(19,867,323,565)	(13,087,708,887)
13	- '(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(946,607,624)	(16,710,602,281)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(115,464,346,888)	(67,145,501,971)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	977,186,296	1,229,679,322
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(33,162,521,705)	(29,455,153,234)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	-84,049,814,594	-39,806,418,388
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(31,097,207,683)	(22,961,212,775)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	275,722,222	1,175,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(198,073,825,291)	(119,357,001,370)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	261,366,526,035	185,445,200,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,991,289,152	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5,675,710,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25,581,890,987	28,670,787,817
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	63,044,395,422	78,648,483,672
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(14,635,839,474)	(14,468,309,225)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	239,265,369	(80,603,700)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(14,396,574,105)	(14,548,912,925)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(35,401,993,277)	24,293,152,359
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	544,443,051,692	503,960,924,443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	72,335,700	160,215,288
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	509,113,294,115	528,414,292,090

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/07/2026

Chu Ngọc Sơn

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có 04 trung tâm điều hành khai thác, 01 Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng công trình Cảng và 01 địa điểm kinh doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rong Khánh Hội	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Dắt	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	Số 11 – Huỳnh Thúc Kháng – TP Đà Lạt

6.2 Tại thời điểm 30/06/2026, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/06/2026, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/06/2026, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2026, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2026, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2026, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 30/06/2026, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cở sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2026.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Số cuối quý	Số đầu năm
01 . TIỀN			
Tiền mặt		2,766,594,844	1,481,467,766
Tiền gửi không kỳ hạn		222,396,699,271	186,907,392,145
Tiền đang chuyển			
Các khoản tương đương tiền		283,950,000,000	356,054,191,781
Cộng		509,113,294,115	544,443,051,692
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		837,168,748,787	745,718,599,531
Cho vay ngắn hạn		93,350,800,000	234,706,038,500
Phải thu ngắn hạn về lãi tiền gửi, cho vay		208,936,816,522	173,726,787,134
Cộng		1,139,456,365,309	1,154,151,425,165
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		190,767,940,482	200,151,877,455
Phải thu các bên không liên quan		141,042,092,544	152,338,315,885
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)		49,725,847,938	47,813,561,570
b) Dài hạn		68,255,843,979	81,408,356,188
Phải thu các bên không liên quan		68,255,843,979	81,408,356,188
Cộng (a+b)		259,023,784,461	281,560,233,643
<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>			
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		23,658,443,659	21,630,688,259
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép		88,263,793,479	101,430,102,688
Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA			
04 . PHẢI THU KHÁC		Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		56,468,449,425	55,066,627,708
Phải thu về cổ phần hóa		28,719,686,558	28,719,686,558
Phải thu về tạm ứng		3,488,985,993	901,457,761
Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời		7,489,704,254	7,489,704,254
Phải thu khác		16,770,072,620	17,955,779,135
b) Dài hạn		81,953,561,517	392,647,101,849
Ký quỹ dài hạn		3,997,472,573	4,647,708,473
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA			313,358,760,000
Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng cảng HP		74,640,633,376	74,640,633,376
Phải thu khác		3,315,455,568	
Cộng (a+b)		138,422,010,942	447,713,729,557

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	23,341,985,085		22,312,759,446	
Nguyên vật liệu	10,292,761,819		10,107,828,289	
Công cụ, dụng cụ	7,045,425,885		6,934,190,758	
Chi phí SXKD dở dang	436,949,979		436,949,979	

Hàng hóa	5,566,847,402	4,833,790,420
----------	---------------	---------------

b)Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b)	23,341,985,085	22,312,759,446
-----------	----------------	----------------

07 .	CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	23,571,387,495	11,595,701,318
	Công cụ dụng cụ	894,794,823	373,093,573
	Bảo hiểm máy móc thiết bị	4,688,456,906	1,972,852,544
	Sửa chữa TSCĐ	10,837,613,076	411,693,440
	Chi phí trả trước khác	7,150,522,690	8,838,061,761
b)	Dài hạn	16,946,639,688	9,055,002,300
	Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1,449,381,221	535,247,143
	Chi phí trả trước dài hạn khác	15,497,258,467	8,519,755,157
	Cộng (a + b)	40,518,027,183	20,650,703,618

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	10,136,778,203	14,356,822,511	77,535,046,935
Tăng trong kỳ		975,000,000		975,000,000
Phân loại lại, mua n		975,000,000		975,000,000
Giảm trong kỳ				
Phân loại lại, khác				
Số cuối kỳ	53,041,446,221	11,111,778,203	14,356,822,511	78,510,046,935
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	33,167,331,286	7,623,120,792	14,355,870,093	55,146,322,171
Trích khấu hao tron	377,629,932	406,689,641	952,380	785,271,953
Số cuối kỳ	33,544,961,218	8,029,810,433	14,356,822,473	55,931,594,124
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	19,874,114,935	2,513,657,411	952,418	22,388,724,764
Số cuối kỳ	19,496,485,003	3,081,967,770	38	22,578,452,811

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	56,754,316,380
- Khấu hao trong kỳ	2,726,700,324
Số cuối quý	59,481,016,704
Giá trị còn lại	

	Số đầu năm	165,419,819,620		
	Số cuối quý	162,693,119,296		
11 .	TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công n	39,408,705,034	39,313,490,216	
	Mua sắm	1,736,770,370	1,240,635,000	
	Xây dựng cơ bản (XDCB)	46,825,492,834	45,895,989,464	
	Cộng	87,970,968,238	86,450,114,680	
	Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%			
	Khu hậu cần Hiệp Phước	2,550,659,096	2,550,659,096	
	Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	36,695,791,482	36,695,791,482	
12 .	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan	74,040,524,973	95,124,926,428	
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	2,183,072,595	2,205,359,980	
	Cộng	76,223,597,568	97,330,286,408	
	Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả			
	Tổng Công ty XD Đường thủy - CTCP - CN01 (Xây dựng cầu tàu số 2)	24,205,404,807	24,205,404,807	
14 .	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	162,646,114,723	120,035,162,390	159,659,338,650	123,021,938,463
Thuế GTGT	4,969,116,784	24,706,372,274	24,379,842,868	5,295,646,190
Thuế TNDN	115,171,823,733	63,666,328,324	115,464,346,888	63,373,805,169
Thuế TNCN	2,257,652,024	12,364,925,292	12,301,928,461	2,320,648,855
Thuế đất và tiền thuê đất	40247522182	18318260627	6,533,944,560	52,031,838,249
Thuế khác		979,275,873	979,275,873	
15 .	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV	15,108,681,199	15,096,760,678	
	Chi phí phải trả khác	3,371,016,719	3,120,916,291	
	Cộng	18,479,697,918	18,217,676,969	
16 .	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17 .	PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm	
a)	Ngắn hạn	445,829,751,248	423,512,127,325	
	Kinh phí công đoàn	1,198,369,300	1,112,979,941	
	Bảo hiểm xã hội	369,191,550		
	Bảo hiểm y tế	65,151,450		
	Bảo hiểm thất nghiệp	29.555.700		

	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10,248,949,239	8,986,006,639
	Phải trả về cổ phần hóa	161,900,914,229	161,900,914,229
	Phải trả tiền lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP	249,263,063,637	230,536,587,942
	Phải trả khác	22,754,556,143	20,975,638,574
b)	Dài hạn	1,429,678,496,911	1,794,177,256,911
	Ký quỹ, ký cược	1,722,990,661	2,862,990,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng		
	Sài Gòn Hiệp Phước	499,000,000,000	549,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA		313,358,760,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc		
	Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Phải trả dài hạn khác		
	Cộng (a+b)	1,875,508,248,159	2,217,689,384,236

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 .	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10,403,188,596	11,800,477,419
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	<i>10,403,188,596</i>	<i>11,800,477,419</i>
b)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	150,183,774,573	183,275,898,451
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	<i>150,183,774,573</i>	<i>183,275,898,451</i>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	
	Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000	
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000	
d	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	392,062,914,262	349,633,034,478
	Cộng	392,062,914,262	349,633,034,478

21 .	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	325,010.20	264,936.87
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22 .	DOANH THU	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	215,013,978,990	192,205,602,476
	Hoạt động kinh doanh bất động sản		
	Hoạt động bán hàng		
	Hoạt động khác	1,239,768,887	39,233,662
	Với các bên liên quan (Xem TM 34)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	69,296,421,877	82,786,028,157
	Cộng	285,550,169,754	275,030,864,295
23 .	GIÁ VỐN	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	204,922,205,872	199,017,651,835
	Hoạt động kinh doanh bất động sản		
	Hoạt động bán hàng		
	Hoạt động khác	(100,000)	3,279,441,496
	Cộng	204,922,105,872	202,297,093,331
24 .	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,729,147,429	22,982,298,344
	Cổ tức lợi nhuận được chia		1,888,843,490
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3,022,866,334	9,901,775,247
	Lãi từ các khoản đầu tư		
	Lãi chậm trả	1,226,780,883	
	Hoạt động tài chính khác	-	2,827,567,355
	Cộng	37,978,794,646	37,600,484,436
25 .	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Lãi tiền vay	10,061,592,420	7,692,679,282
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	112,892,476	15,923,364
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	Chi phí tài chính chi hộ		8,065,542
	Cộng	10,174,484,896	7,716,668,188
26 .	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Chi phí nhân viên quản lý	27,024,455,757	29,384,283,835
	Chi phí QLDN khác	23,981,788,616	15,154,697,293
	Chi phí dự phòng	943,833,591	2,857,133,222
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	Cộng	51,950,077,964	47,396,114,350

27 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Thu nhập thanh lý tài sản	72,069,509	1,175,000,000
	Thu nhập khác	393,957,327	444,075,464
	Cộng	466,026,836	1,619,075,464
28 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Chi phí thanh lý tài sản		49,227,760
	Chi phí khác	2,276,810,278	53,967,785
	Cộng	2,276,810,278	103,195,545
29 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33,113,830,642	27,425,488,333
	Cộng	33,113,830,642	27,425,488,333
30 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(16,400,616,538)	(14,357,140,632)
	Cộng	(16,400,616,538)	(14,357,140,632)
31 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Lợi nhuận sau thuế	131,689,107,569	107,093,777,286
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	608.84	495.13
32 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	34,066,207,651	23,081,479,175
	Chi phí nhân công	79,149,913,875	79,632,748,814
	Chi phí khấu hao TSCĐ	27,455,631,351	26,469,239,086
	(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	943,833,591	2,857,133,222
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,164,783,588	79,342,416,472
	Chi phí bằng tiền khác	45,464,202,778	38,157,666,911
	Cộng	259,244,572,834	249,540,683,681
33 .	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tài sản tài chính		
	Tiền và tương đương tiền	509,113,294,115	544,443,051,692
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	163,137,050,984	174,869,759,771
	Phải thu dài hạn khách hàng	68,255,843,979	81,408,356,188
	Phải thu ngắn hạn khác	56,468,449,425	55,066,627,708
	Phải thu dài hạn khác	395,312,321,517	392,647,101,849
	Các khoản đầu tư tài chính	3,154,300,361,608	2,998,698,028,151
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167,984,573,980)	(167,984,573,980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	Cộng	4,178,602,747,648	4,079,148,351,379
	Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29,332,387,526	29,324,217,377
Phải trả ngắn hạn người bán	76,223,597,568	97,330,286,408
Phải trả ngắn hạn khác	445,829,751,248	423,512,127,325
Phải trả dài hạn khác	1,743,037,256,911	1,794,177,256,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	18,479,697,918	18,217,676,969
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		14,662,105,464
Cộng	2,312,902,691,171	2,377,223,670,454

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	97,330,286,408		97,330,286,408
Chi phí phải trả	18,217,676,969		18,217,676,969
Phải trả khác	423,512,127,325	1,794,177,256,911	2,217,689,384,236
Vay và nợ thuê tài chính	29,324,217,377	14,662,105,464	43,986,322,841
Cộng	568,384,308,079	1,808,839,362,375	2,377,223,670,454
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	29,332,387,526		29,332,387,526
Phải trả người bán	76,223,597,568		76,223,597,568
Chi phí phải trả	18,479,697,918		18,479,697,918
Phải trả, phải nộp khác	445,829,751,248	1,743,037,256,911	2,188,867,008,159
Cộng	569,865,434,260	1,743,037,256,911	2,312,902,691,171

THÔNG TIN BỔ SUNG

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 .	Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Cộng	
2 .	Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(14,635,839,474)
	Cộng	(14,635,839,474)
34 .	THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN	
a .	Giao dịch với các bên liên quan	
a1 .	Giao dịch bán	

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	23,266,037,772
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	950,000,000
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,000,380,241
Công ty Vận tải Biển Container VIN	Đơn vị trực thuộc Công ty n	16,255,546,314
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Đơn vị trực thuộc Công ty n	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt	Cùng Công ty mẹ	8,834,043,828
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	2,253,600
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	51,100,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-
CÔNG TY TNHH MTV DV LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN		-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển I	Cùng Công ty mẹ	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty TNHH VOSA Sài Gòn		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco		1,500,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		2,222,222
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		-
Công ty TNHH VITAMAS		-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		18,189,045,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		46,500,000
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		697,792,900
Cộng		69,296,421,877

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,849,196,566
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	352,136,670
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt	Cùng Công ty mẹ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1,134,756,536
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	2,991,658,260
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		28,419,259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		
Cộng		6,356,167,291

b . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	702,925,767	231,341,089
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	386,570,000	386,570,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	1,221,210,000	1,362,334,492
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá Cty Liên kết		20,007,949,500	20,021,746,500
Công ty Vận tải Biển Container V		23,658,443,659	23658443659
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty CP Vận tải Container V	Cùng Công ty mẹ		21,630,688,259
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Cùng Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Vận tải biển V	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển V	Cùng Công ty mẹ	3,124,150,260	4,139,536,978
Công ty Cổ phần VIMC Logistics			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		269,669,672	427,914,252
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh		248,400,000	
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn		106,529,080	
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco			
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			
Cộng		49,725,847,938	71,858,575,229

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2026	01/01/2026
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,327,343,914	721,455,949
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		161,138,581
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	773,830,860	617,965,450
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	81,897,821	200,000,000
Ban Quản lý dự án chuyên ngành H	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải			504,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn			
Cộng		2,183,072,595	2,205,359,980

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	153,216,000	245,552,967
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	-	49,266,976
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	282,355,200	90,748,230
Ông Nguyễn Văn Phươc	Thành viên Hội đồng quản trị	-	150,387,201
Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	74,000,000	48,000,000

Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	16,000,000 -	48,000,000 -
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	74,000,000 -	48,000,000 -
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	16,000,000	95,000,000
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	94,118,400	150,387,201
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	74,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Lê Chơn T	Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	423,821,190 -	241,417,519 -
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	269,133,973	159,344,833
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	282,355,200	159,344,833
Ông Phạm Trường Gian	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023) (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT)	282,355,200 - -	159,344,833 - -
Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	188,151,233	174,097,745
Ông Chu Ngọc Sơn	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 29/05/2026)	193,391,535	133,718,138
Bà Vũ Thị Thanh Duyệt	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)	16,000,000	48,000,000
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)	12,400,000 -	37,200,000 -
Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)	12,400,000 -	37,200,000 -
Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	35,000,000	
Nguyễn Lê Chơn Tâm	Thành viên Hội đồng quản trị	58,000,000	
Hoàng Việt	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)	58,000,000	
Nguyễn Thị Hằng	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)	45,000,000	
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)	45,000,000	
Cộng		2,704,697,931	2,123,010,476

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/04/2026 đến 30/06/2026.

 Nguyễn Ngọc Tâm Người lập biểu <i>Tp Hồ Chí Minh, ngày 14/07/2026</i>	 Chu Ngọc Sơn Kế Toán Trưởng	 Nguyễn Lê Chơn Tâm Tổng Giám đốc
---	--	--



05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	22,449,599,043	(22,449,599,043)	-	18,343,551,759	(18,343,551,759)	-
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)	-	793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)	-	929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)	-	860,765,392	(860,765,392)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-			
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	799,930,840	(799,930,840)	-	799,930,840	(799,930,840)	
	Các đối tượng khác	7,019,350,552	(7,019,350,552)	-	2,913,303,268	(2,913,303,268)	-
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	1,173,416,235	(821,391,365)	352,024,870	5,636,728,891	(3,945,710,224)	1,691,018,667
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-			
	Các đối tượng khác	1,173,416,235	(821,391,365)	352,024,870	5,636,728,891	(3,945,710,224)	1,691,018,667
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	3,073,152,898	(1,536,576,450)	1,536,576,448	1,705,277,772	(852,638,886)	852,638,889
	CÔNG TY TNHH TM ELISA	1,311,002,323	(655,501,162)	655,501,161			
	CTY TNHH GIANG HUY HOÀNG	72,319,200	(36,159,600)	361,59600			
	CÔNG TY CỔ PHẦN TOP TILE			-			
	CÔNG TY CỔ PHẦN SAN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA			-			
	Các đối tượng khác	1,689,831,375	(844,915,688)	844,915,687	1,705,277,772	(852,638,886)	852,638,889
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	13,922,847,301	(2,823,322,640)	11,099,524,657	7,134,056,050	(2,140,216,815)	4,993,839,231
	CONG TY TNHH TM ELISA	2,542,553,904	(762,766,171)	1,779,787,733			
	CTY TNHH THẾP VƯƠNG	2,783,991,056	(835,197,317)	1,948,793,739			
	Các đối tượng khác	8,596,302,341	(1,225,359,152)	7,370,943,185	7,134,056,050	(2,140,216,815)	4,993,839,231
	TỔNG CỘNG	40,619,015,477	(27,630,889,498)	12,988,125,979	32,819,614,472	(25,282,117,684)	7,537,496,788

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
Tổng cộng tài sản cố định hữu hình						
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	2,487,771,073,959	647,501,412,200	576,883,222,327	38,738,501,726	33,146,627,821
2	Tăng trong kỳ	12,818,479,086	2,532,230,000	10,240,000,000	1,368,540,741	31,000,000
	- Do mua sắm, xây mới	12,818,479,086	2,532,230,000	10,240,000,000	1,368,540,741	31,000,000
	- Tăng khác					
3	Giảm trong kỳ			375,754,716		30,000,000
	- Do thanh lý, nhượng bán			375,754,716		30,000,000
	- Giảm khác					
4	Số cuối kỳ	2,500,589,553,045	650,033,642,200	586,747,467,611	40,107,042,467	33,147,627,821
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	1,131,241,426,600	507,734,491,153	479,735,961,258	34,649,434,254	27,193,047,820
2	Tăng trong kỳ	29,515,646,079	11,429,745,169	8,368,295,162	892,741,221	503,017,939
	- Do trích khấu hao TSCĐ	29,515,646,079	11,429,745,169	8,368,295,162	892,741,221	503,017,939
	- Tăng khác					
3	Giảm trong kỳ			375,754,716		30,000,000
	- Do thanh lý, nhượng bán			375,754,716		30,000,000
	- Giảm khác					
4	Số cuối kỳ	1,160,757,072,679	519,164,236,322	487,728,501,704	35,542,175,475	27,666,065,759
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	1,356,529,647,359	139,766,921,047	97,147,261,069	4,089,067,472	5,953,580,001
2	Số cuối kỳ	1,339,832,480,366	130,869,405,878	99,018,965,907	4,564,866,992	5,481,562,062

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

		30/06/2026				01/01/2026					
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1	Đầu tư vào										
	Công ty liên doanh, liên	2,132,670,970,353	(300,000,000)	1,431,058,622,319			2,132,670,970,353	(300,000,000)	1,247,373,617,506		
a)	Công ty liên doanh	2,132,370,970,353		1,430,758,622,319			2,132,370,970,353		1,247,073,617,506		
	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG -	1,190,479,064,044		971,698,704,312			1,190,479,064,044		823,032,197,956		
1	Trong đó:										
	- (Vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
	- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(218,780,359,732)					(367,446,866,088)		
	Công ty TNHH										
	Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		403,559,304,893	36.00%	36.00%	895,093,320,000		372,221,731,279	36.00%	36.00%
2	Trong đó:										
	- (Vốn góp của Cảng Sài	895,093,320,000		895,093,320,000			895,093,320,000		895,093,320,000		
	- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(491,534,015,107)					(522,871,588,721)		
	Công ty TNHH										
	Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		31,141,365,391	50.00%	50.00%	34,198,586,309		30,913,526,283	50.00%	50.00%
3	Công ty Cổ phần										
	Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		24,359,247,724	21.00%	21.00%	12,600,000,000		20,906,161,988	21.00%	21.00%
b)	Công ty Liên kết	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000			300,000,000	(300,000,000)	300,000,000		
1	Công ty Cổ phần										
	Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%
12.2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	470,712,573,980	(167,684,573,980)	470,712,573,980			470,712,573,980	(167,684,573,980)	470,712,573,980		
	Công ty TNHH										
1	Cảng Quốc tế Cai Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980	15.00%	15.00%	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980	15.00%	15.00%
	Công ty TNHH Đầu tư										
2	Phát triển Đô Thị Ngọc	300,001,000,000		300,001,000,000	5.56%	5.56%	300,001,000,000		300,001,000,000	5.56%	5.56%
	Công ty Cổ phần										
3	Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000			620,000,000		620,000,000		

4	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	3,407,000,000	(1,000,000,000)	3,407,000,000				3,407,000,000	(1,000,000,000)	3,407,000,000	
4.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thiệp Miền Nam Cảng Sài	1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000				1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000	
4.2	Công ty Cổ phần Kỳ Thuật Thương mại và Công ty Cổ phần Xếp dỡ	1,000,000,000		1,000,000,000				1,000,000,000		1,000,000,000	
4.3	và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000				780,000,000		780,000,000	
4.4	Công ty Cp XNK& DV CS	627,000,000		627,000,000				627,000,000		627,000,000	
4.5	Ngân hàng Hàng Hải										
	CỘNG(12.1+12.2)	2,603,383,544,333	(167,984,573,980)	1,901,771,196,299				2,603,383,544,333	(167,984,573,980)	1,718,086,191,486	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

		PHỤ LỤC SỐ: 04			
19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					
CHỈ TIÊU	30/06/2026		Phát sinh từ 01/01/2026 - 30/06/2026		01/01/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị
a VAY NGẮN HẠN	29,332,387,526	29,332,387,526	14,644,009,623	14,635,839,474	29,324,217,377
Nợ dài hạn đến hạn trả	29,332,387,526	29,332,387,526	14,644,009,623	14,635,839,474	29,324,217,377
NH Phát triển Châu Á (ADB)	29,332,387,526	29,332,387,526	14,644,009,623	14,635,839,474	29,324,217,377
b VAY DÀI HẠN	313,358,760,000	313,358,760,000	313,358,760,000	14,662,105,464	14,662,105,464
NH Phát triển Châu Á (ADB)				14,662,105,464	14,662,105,464
Vay cổ đông PSA Việt Nam	313,358,760,000	313,358,760,000	313,358,760,000		
Cộng (a+b)	342,691,147,526	342,691,147,526	328,002,769,623	29,297,944,938	43,986,322,841

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quy	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	91,209,916,408	349,633,034,478	492,532,645,250	119,796,328,459	3,214,046,959,222
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	10,278,223,322	42,429,879,784	131,689,107,569	(760,178,292)	183,637,032,384
- Tăng vốn trong kỳ						-		-
- Lãi, trong kỳ này								
- Tăng khác						131,689,107,569	(760,178,292)	130,928,929,278
- Tăng do hợp nhất kỳ này					42,429,879,784	-		42,429,879,784
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	10,278,223,322			0	10,278,223,322
- Phân phối lợi nhuận						116,961,047,847	1,015,518,370	117,976,566,216
- Giảm khác						116,961,047,847		116,961,047,847
- Giảm do hợp nhất								
- Tách Lợi ích Cổ đóng không kiểm soát							1,015,518,370	1,015,518,370
4. Số cuối quý	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	101,488,139,730	392,062,914,262	507,260,704,973	118,020,631,798	3,279,707,425,390